

Số: 582/BGDĐT-KTKĐCLGD
V/v rà soát, cung cấp thông tin để xây dựng
phần mềm quản lý thi THPT quốc gia và
tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy năm 2016.

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2016

Ký: *Thầy Đe PHT*
Chu, Đào

TRƯỞNG CĐKT.LÝ TỰ TRỌNG

CV
ĐẾN

Số: 119

Ngày: 19/02/2016

Chuyên:

Lưu hồ sơ:

Kính gửi: - Các sở giáo dục và đào tạo;
- Các đại học, học viện; các trường đại học, cao đẳng.

Để cập nhật thông tin về các đơn vị đăng ký dự thi; các trường trung học phổ thông, các trung tâm giáo dục thường xuyên (gọi chung là các trường phổ thông); xác định khu vực ưu tiên phù hợp với những sửa đổi bổ sung của Quy chế thi THPT quốc gia và Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2016; cập nhật thông tin ngành nghề đào tạo tại các trường ĐH, CĐ năm 2016 làm cơ sở để hoàn thiện phần mềm tuyển sinh năm 2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo yêu cầu:

1. Đối với các sở giáo dục và đào tạo:

- Rà soát lại danh sách và thông tin có liên quan đến trường phổ thông, các đơn vị đăng ký dự thi thuộc phạm vi của Sở quản lý;
- Xác định khu vực ưu tiên cho các trường phổ thông tại địa phương, phân chia đơn vị hành chính theo khu vực ưu tiên tới cấp xã, huyện.

Thông tin báo cáo thực hiện theo hướng dẫn tại các phụ lục 1 đến 3 và các mẫu 1 đến 6 kèm theo.

2. Đối với các đại học, học viện; các trường đại học, cao đẳng (gọi chung là các trường ĐH, CĐ):

- Cung cấp thông tin phục vụ cho công tác tuyển sinh theo các Mẫu 7 và Mẫu 8 tại Phụ lục 4;
- Các trường ĐH, CĐ xây dựng mới hoặc điều chỉnh đề án tự chủ tuyển sinh cần gửi đề án tự chủ tuyển sinh đã hoàn thiện về Cục KTKĐCLGD trước ngày 15/4/2016 (Đề án tự chủ tuyển sinh thực hiện theo quy định của quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành).

Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ gửi các tệp (file) mẫu kèm theo qua email, trong các file đã có thông tin của năm 2015 gồm các nội dung như đã nêu trên. Đề nghị các sở rà soát và chỉnh sửa phù hợp với quy định; các trường ĐH, CĐ điền đầy đủ thông tin vào các biểu mẫu. Các đơn vị xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung thông tin báo cáo.

Báo cáo làm đúng mẫu đính kèm (bản in và file) gửi về Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo, số 30 Tạ Quang Bửu, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội và qua email: thi-ts2016@moet.edu.vn; thời hạn chậm nhất đối với các Sở GDĐT trước ngày 28/02/2016, đối với các trường ĐH, CĐ trước ngày 15/3/2016.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Cục KTKĐCLGD.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Bùi Văn Ga

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Công văn số 582 /BGDDT-KTKĐCLGD, ngày 17 tháng 02 năm 2016)

QUY ĐỊNH KHU VỰC ƯU TIÊN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY NĂM 2016

(Trích dự thảo sửa đổi bổ sung quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2016)

Khu vực 1 (KV1) gồm: Các xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013 - 2015 và các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015 theo quy định hiện hành (*).

Khu vực 2 (KV2) gồm: Các thị xã, các thành phố trực thuộc tỉnh (không trực thuộc trung ương); Các thị xã, các huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc trung ương (trừ các xã thuộc KV1).

Khu vực 3 (KV3) gồm: Các quận nội thành của thành phố trực thuộc trung ương.

Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) gồm: Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3.

Lưu ý: a) Các văn bản làm căn cứ để xác định khu vực ưu tiên 1 (KV1)*:

- Các xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015 được quy định tại Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013, các xã được công nhận bổ sung tại Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;

- Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013 – 2015 được quy định tại Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

- Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015 được quy định tại Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 08/04/2014 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2013.

b) Các xã đặc biệt khó khăn, gồm: xã Khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015 được quy định tại Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; các xã có thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 19/3/2014 và Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013 – 2015 được quy định tại Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015 được quy định tại Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 08/04/2014 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2013.

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo công văn số 582/BGDĐT-KTKĐCLGD, ngày 17 tháng 02 năm 2016)
QUY ĐỊNH CÁC ĐIỂM THU HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ THI (ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ DỰ THI)
KỲ THI THPT QUỐC GIA NĂM 2016

Năm 2016 quy định các điểm thu hồ sơ đăng ký dự thi (các đơn vị đăng ký dự thi) như sau:

- Mỗi trường THPT, Trung tâm Giáo dục thường xuyên hoặc tương đương lập 1 điểm thu hồ sơ;
- Mỗi Sở tùy quy mô và điều kiện có thể lập một vài điểm thu hồ sơ đăng ký dự thi cho thí sinh tự do hoặc thí sinh vắng lại.
- Quy định mã đơn vị đăng ký dự thi:

Mỗi tỉnh, mã đơn vị đăng ký dự thi gồm 3 chữ số:

1. Bắt đầu là 000 – Mã Sở GDĐT;
2. Tiếp theo là 001, 002, ..., mã hóa các điểm thu hồ sơ là các trường trung học phổ thông, Trung tâm Giáo dục thường xuyên hoặc tương đương, mã này trùng với mã trường phổ thông ở danh mục trường THPT và do sở GDĐT quy định;
3. Mã 901, 902, ... mã hóa các điểm thu hồ sơ cho thí sinh tự do hoặc thí sinh vắng lại.

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo Công văn số 584/BGDĐT-KTKĐCLGD, ngày 17 tháng 02 năm 2016)

MẪU BIỂU DÀNH CHO CÁC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trên cơ sở dữ liệu của năm 2015 và các thông tin cần thiết để cho kỳ thi THPT quốc gia năm 2016, Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (KTKĐCLGD) gửi kèm Phụ lục này là file dữ liệu (File dữ liệu sẽ được gửi qua email về các Sở GDĐT. Khi nhận được Công văn này, nếu các sở không nhận được file cần liên hệ ngay với Cục KTKĐCLGD), đề nghị các sở giáo dục và đào tạo thực hiện các công việc sau:

1. Đề nghị giữ nguyên tên file, cấu trúc file.
2. Rà soát, sửa đổi, bổ sung (nếu có) **trực tiếp bằng màu chữ đỏ lên file do Cục KTKĐCLGD gửi:**

Sheet 1: Thông tin về Sở GDĐT. Đề nghị bổ sung thông tin vào sheet này.

Sheet 2: Danh sách các xã khó khăn, xã đặc biệt khó khăn. Căn cứ vào các văn bản hiện hành, đề nghị rà soát, sửa đổi, bổ sung các thông tin (nếu có). Nội dung chỉnh sửa, bổ sung phải tô đỏ.

Sheet 3: Danh mục các trường THPT và tương đương, khu vực của trường. Căn cứ vào các văn bản hiện hành, đề nghị rà soát, sửa đổi, bổ sung các thông tin (nếu có).

Sheet 4: Danh mục các Đơn vị đăng ký dự thi/điểm thu hồ sơ đăng ký dự thi. Đề nghị rà soát, sửa đổi, bổ sung các thông tin (nếu có). Nội dung chỉnh sửa, bổ sung phải tô đỏ.

Sheet 5: Phân chia đơn vị hành chính theo khu vực ưu tiên. Đề nghị bổ sung thông tin vào sheet này.

Sheet 6: Danh mục mã tỉnh, mã huyện (theo quy định tương tự năm 2015). Đề nghị rà soát, sửa đổi, bổ sung các thông tin (nếu có). Nội dung chỉnh sửa, bổ sung phải tô đỏ.

Các yêu cầu cụ thể và các lưu ý được quy định ở các mẫu (ví dụ) dưới đây.

3. Các sở giáo dục và đào tạo gửi Báo cáo bản mềm (file) về Cục KTKĐCLGD qua địa chỉ email: thi-ts2016@moet.edu.vn.

4. In các Sheet, ký, đóng dấu xác nhận của Giám đốc sở gửi về địa chỉ: Phòng quản lý thi Tuyển sinh và Công nhận văn bằng, Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, số 30 Tạ Quang Bửu, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Mẫu 1- Sheet 1. Thông tin về Sở**A. Thông tin về Sở (Ví dụ)**

TT (1)	(2)	(3)	(4)	Họ tên (5)	ĐT Cố định (6)	ĐT Di động (7)	Email (8)
1	Mã Sở	01	Giám đốc				
2	Tên Sở	Hà Nội	Phó Giám đốc				
3	Địa chỉ		Trưởng Phòng Khảo thí				
4	Điện thoại (Văn phòng, Phòng hành chính)		Trưởng Phòng Phổ thông				
5	Email		Trưởng Phòng GDTX				
6	Fax		Trưởng Phòng GDCN				
7	Web site		Phụ trách máy tính				

Yêu cầu điền đầy đủ các thông tin vào các cột: (3), (5), (6), (7), (8).

B. Danh sách quản trị Hệ thống phần mềm quản lý thi THPT quốc gia cấp sở (mỗi sở không quá 2 người)

TT (1)	Họ và tên (2)	Ngày sinh (3)	Giới tính (4)	Chức danh/ chức vụ (5)	Số CMND (6)	Số điện thoại (7)	Email (8)	Đơn vị công tác (Sở/phòng) (9)
1		/ /						
2		/ /						

Yêu cầu điền đầy đủ các thông tin vào các: cột (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9).

Ngày tháng năm 2016
Xác nhận của Lãnh đạo đơn vị

Mẫu 2 - Sheet 2. Danh sách các xã Khu vực 1 (KV1) và các xã đặc biệt khó khăn (hoặc có thôn đặc biệt khó khăn)

Mã Tỉnh (1)	Tên Tỉnh (2)	Mã Huyện (3)	Huyện (4)	Mã xã (5)	Xã (6)	Xã, Thôn ĐBKK (7)	Ghi chú (8)
01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	17	HUYỆN BA VÌ	01	Xã Ba Trại	*	
01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	17	HUYỆN BA VÌ	02	Xã Ba Vì	*	
01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	17	HUYỆN BA VÌ	03	Xã Khánh Thượng	*	
01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	17	HUYỆN BA VÌ	04	Xã Minh Quang	*	
01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	17	HUYỆN BA VÌ	05	Xã Tân Lĩnh		
01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	17	HUYỆN BA VÌ	06	Xã Vân Hòa	*	
01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	17	HUYỆN BA VÌ	07	Xã Yên Bái	*	
01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	19	HUYỆN THẠCH THẮT	01	Xã Tiến Xuân		
01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	19	HUYỆN THẠCH THẮT	02	Xã Yên Bình		

1. Yêu cầu: các sở rà soát, kiểm tra kỹ thông tin;

- Nếu có sửa đổi thì ghi vào cột **Ghi chú (8)**;

- Nếu thêm mới các thông tin khác thì đưa xuống cuối cùng. Nội dung thêm mới phải tô đỏ.

2. Ghi chú: Nếu có sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung cần thực hiện theo quy định sau:

- Ký tự “*” trong cột **Xã, Thôn ĐBKK (7)** đánh dấu **Các xã đặc biệt khó khăn**, gồm: xã Khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015 được quy định tại Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; các xã có thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 19/3/2014 và Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013 – 2015 được quy định tại Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015 được quy định tại Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 08/04/2014 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2013.

- **Mã tỉnh, Mã huyện:** Theo quy định tương tự như năm 2015.

- **Mã xã:** Các sở tự xác định theo nguyên tắc sau:

- Là chuỗi gồm 3 chữ số: 01, 02, 03, ... 10, 11, 12 ...

- Mỗi xã trong cùng huyện được gán một mã duy nhất theo thứ tự tăng dần bắt đầu là 01 kế tiếp là 02, 03,... tương ứng với tên xã được sắp theo thứ tự ABC.

- Các huyện khác nhau, mã xã được lặp lại bắt đầu từ 01, 02, ...

Ngày tháng năm 2016

GIÁM ĐỐC SỞ GDĐT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu 3 - Sheet 3. Danh mục các trường THPT và tương đương, khu vực của trường (ví dụ).

Mã tỉnh (1)	Mã huyện (2)	Mã trường (3)	Tên trường (4)	Địa chỉ (5)	Khu vực (6)	Mã xã (7)	Tên xã (8)	Hiệu trưởng (9)	Điện thoại (10)	Email (11)	Ghi chú (12)
01	01	001	THPT Nguyễn Trãi- Ba Đình	Số 50 phố Nam Cao	3						
01	...	004	THPT DL Phùng Khắc Khoan	Xã Minh Phú Sóc Sơn	2						
01	...	175	THPT Ba Vì	Xã Ba Trại, Huyện Ba Vì, Tp. Hà Nội	1	01	Xã Ba Trại				
01	...	176	THPT Quảng Oai	Thị trấn Tây Đằng - Huyện Ba Vì	2NT						

1. Yêu cầu:

- Các sở rà soát, điều chỉnh, bổ sung các thông tin (nếu có) trong các cột (2), (3), (4), (5) và (6). Nội dung chỉnh sửa, bổ sung phải tô đỏ.
- Riêng đối với các trường đóng tại các xã Khu vực 1, điền Mã xã tương ứng vào cột (7). Mã xã đã được quy định trong **Sheet 2 - Danh sách các xã KV1 và các xã đặc biệt khó khăn**. Nếu nhập đúng Mã xã, excel sẽ tự điền tên xã vào cột **Tên xã (8)**. Nếu có sửa đổi thì ghi vào cột **Ghi chú (12)**;
- Bổ sung các thông tin trong các cột: (9), (10), (11), (12).
- Cột **Địa chỉ (5)**, đề nghị chỉnh sửa, bổ sung đầy đủ: số nhà, tên đường, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Ví dụ: Xã Ba Trại, Huyện Ba Vì, Tp. Hà Nội.
- Nếu thêm mới các thông tin khác thì đưa xuống cuối cùng. Nội dung thêm mới phải tô đỏ.

2. Ghi chú: Nếu có sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung cần thực hiện theo quy định sau:

- **Mã tỉnh, Mã huyện, Mã trường** theo quy định tương tự năm 2015.
- Mã 900 mã hóa đối tượng là công an, quân nhân được cử tham gia dự thi để xét tuyển ĐH, CĐ.
- Mã 800 mã hóa đối tượng là học sinh phổ thông học THPT ở nước ngoài về nước dự thi.

Lưu ý:

- Danh mục trường THPT và tương đương (gọi chung là “trường”)
 - Danh mục bao gồm cả các trường THPT và tương đương (gọi chung là “trường”) đã giải thể trong khoảng thời gian từ năm 2002 đến nay và ghi rõ trong cột **Ghi chú** đã giải thể từ năm nào;
 - Trường mới thành lập trong vòng 3 năm trở lại đây ghi rõ trong cột **Ghi chú** “Mới thành lập năm...”;
 - Trường mới đổi tên trong vòng 3 năm trở lại đây: Giữ nguyên trường với tên cũ (được gán một mã) và được xem như trường giải thể; trường với tên mới (được gán mã khác) và xem như trường mới thành lập, trong cột **Ghi chú** ghi rõ “đổi tên năm...”;
- Xác định Khu vực (ưu tiên) của trường:
 - Nguyên tắc: Trường đóng trên địa bàn thuộc khu vực nào, thì ghi khu vực đó theo quy ước mã sau: 1 – **Khu vực 1**; 2 – **Khu vực 2**; 3 – **Khu vực 3**; 2NT – **Khu vực 2 Nông thôn**.

- Đối với trường thay đổi địa điểm hoặc do thay đổi địa giới hành chính từ năm 2013 đến nay (3 năm học) dẫn đến việc thay đổi Khu vực thi xác định Khu vực theo nguyên tắc sau: Thời gian trường đóng ở Khu vực nào lâu hơn thì hưởng Khu vực đó; nếu nửa thời gian thuộc khu vực này, nửa thời gian thuộc khu vực khác thì hưởng Khu vực hiện tại.

Mẫu 4 - Sheet 4. Danh mục các Đơn vị đăng ký dự thi/điểm thu hồ sơ đăng ký dự thi (ví dụ).

Mã tỉnh (1)	Mã Đơn vị đăng ký dự thi (2)	Đơn vị đăng ký dự thi (3)	Địa chỉ (4)	Số điện thoại liên hệ (5)
01	000	Sở GDĐT Hà Nội	81 Thợ Nhuộm, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội	04.39421429
01	621	CD nghề VIGLACERA	92 phố Vĩnh Phúc, P.Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội	...
01	279	THPT Trí Đức	Phường Phú Mỹ, Mỹ Đình II- Quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội	...
01	901	Phòng GD Quận Hà Đông	126 đường Tô Hiệu, P.Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội	043.3824452
01				

1. Yêu cầu:

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các thông tin (nếu có) trong các cột: (2), (3), (4), (5). Nội dung chỉnh sửa, bổ sung phải tô đỏ.
- Cột **Địa chỉ (4)**, đề nghị chỉnh sửa, bổ sung đầy đủ: số nhà, tên đường, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Ví dụ: 126 đường Tô Hiệu, P.Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội.

2. Ghi chú:

- **Mã tỉnh** theo quy định tương tự của phần mềm tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2015
- **Mã Đơn vị đăng ký dự thi:** Nếu đơn vị đăng ký dự thi (điểm đăng ký dự thi) là trường THPT hoặc tương đương thì lấy mã này trùng với mã trường THPT (ở Sheet 3), nếu là các điểm đăng ký cho thí sinh tự do hoặc thí sinh vắng lai thì gán mã bắt đầu là 901 tiếp theo là 902, 903, ...

Mẫu 5 - Sheet 5. Bảng phân chia các khu vực tuyển sinh theo đơn vị hành chính thuộc tỉnh (ví dụ)

Mã tỉnh	Khu vực	Đơn vị hành chính (Huyện, Xã thuộc huyện)
01	KV1	Gồm các xã Minh Quang, Ba Trại, Khánh Thượng, Ba Vi, Tản Lĩnh, Vân Hoà, Yên Bái (thuộc huyện Ba Vi), An Phú (thuộc huyện Mỹ Đức), Phú Mãn (thuộc huyện Quốc Oai), xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung (thuộc huyện Thạch Thất), xã Đông Xuân (thuộc huyện Quốc Oai)
01	KV2-NT	Gồm tất cả các huyện: Ba Vi, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Đan Phượng, Hoài Đức, Thanh Oai, Mỹ Đức, Ứng Hoà, Thường Tín, Phú Xuyên, Mê Linh (trừ một số xã thuộc KV1 của 4 huyện Ba Vi, Mỹ Đức, Quốc Oai, Thạch Thất đã ghi ở trên)
01	KV2	Gồm: Thị xã Sơn Tây; huyện: Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Từ Liêm, Thanh Trì.
01	KV3	Gồm các quận: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Tây Hồ, Thanh Xuân, Cầu Giấy, Long Biên, Hoàng Mai, Hà Đông.

1. Yêu cầu:

Các sở căn cứ vào quy định về chế độ ưu tiên theo khu vực của quy chế tuyển đại học, cao đẳng hiện hành (xem hướng dẫn văn tắt ở Phụ lục 1) để xác định đúng khu vực ưu tiên của các đơn vị hành chính từ cấp xã đến cấp quận, huyện cho đến cấp tỉnh, thành.

2. Ghi chú:

Trên cột “Đơn vị hành chính (Huyện, Xã thuộc huyện)” ghi đơn vị hành chính thuộc khu vực tương ứng ở cột **Khu vực**, cách ghi như sau:

- **KV1:** Nếu tất cả các xã, phường trên toàn tỉnh thuộc khu vực 1 thì ghi “Toàn tỉnh” và bỏ trống các ô tương ứng với các khu vực khác, ví dụ: Sơn La; nếu tất cả các xã, phường trên toàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh là các xã Khu vực 1 thì ghi tên huyện; nếu trên huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chỉ có một số xã, phường thuộc Khu vực 1 thì liệt kê các xã, phường đó và ghi rõ thuộc huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nào. Liệt kê các huyện dùng dấu chấm phẩy (;), liệt các xã dùng dấu phẩy (,).

- **KV2-NT:** Liệt kê (dùng dấu chấm phẩy phân tách) các huyện thuộc KV2-NT, nếu trong huyện có một số xã thuộc Khu vực 1 thì chú thích (trong dấu đóng mở ngoặc đơn) ghi rõ “Trừ các xã/phường thuộc Khu vực 1”.

- **KV2:** Liệt kê (dùng dấu chấm phẩy phân tách) các huyện ngoại thành, thị xã thuộc trung ương, các thị xã, thành phố thuộc tỉnh (trừ các thị xã, thành phố thuộc diện KV1). Nếu trong huyện, thị xã của thành phố thuộc trung ương, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có một số xã/phường thuộc Khu vực 1 thì chú thích (trong dấu đóng mở ngoặc đơn) ghi rõ “Trừ các xã/phường thuộc Khu vực 1”.

- **KV3:** Liệt kê (dùng dấu chấm phẩy phân tách) các quận thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

Mẫu 6 - Sheet 6: Danh mục mã tỉnh, mã huyện (theo quy định tương tự năm 2015)

Mã Tỉnh (1)	Tên Tỉnh (2)	Mã Huyện (3)	Huyện (4)	Ghi chú (5)
01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	17	HUYỆN BA VÌ	
01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	17	HUYỆN BA VÌ	
01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	17	HUYỆN BA VÌ	
01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	17	HUYỆN BA VÌ	
01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	17	HUYỆN BA VÌ	
01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	17	HUYỆN BA VÌ	
01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	17	HUYỆN BA VÌ	
01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	19	HUYỆN THẠCH THẤT	
01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	19	HUYỆN THẠCH THẤT	

Yêu cầu: các số rà soát, kiểm tra kỹ thông tin;

- Nếu có sửa đổi thì ghi vào cột **Ghi chú (5)**;
- Nếu thêm mới các thông tin khác thì đưa xuống cuối cùng. Nội dung thêm mới phải tô đỏ.

PHỤ LỤC 4

(Kèm theo công văn số 582/BGDĐT-KTKĐCLGD, ngày 17 tháng 02 năm 2016)

MẪU BIỂU DÀNH CHO CÁC TRƯỜNG ĐH, CĐ

Để có các thông tin cần thiết để cho kỳ thi THPT quốc gia năm 2016, Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (KTKĐCLGD) gửi kèm Phụ lục này là cấu trúc file dữ liệu (File dữ liệu sẽ được gửi qua email về các đại học, học viện, các trường đại học, cao đẳng (các trường ĐH, CĐ)). Khi nhận được Công văn này, nếu các trường ĐH, CĐ không nhận được file cần liên hệ ngay với Cục KTKĐCLGD), đề nghị trường thực hiện các công việc sau:

1. Đổi tên file **Ma Truong_Ten Truong.xls** theo đúng Mã trường, Tên trường của Trường mình. Đề nghị giữ nguyên cấu trúc file.
2. Bổ sung thông tin trực tiếp lên file do Cục KTKĐCLGD gửi:

Mẫu 7 – Sheet 1: Đăng ký người dùng Hệ thống phần mềm quản lý thi THPT quốc gia.

Mẫu 8 – Sheet 2: Thông tin ngành đào tạo.

3. Các trường ĐH, CĐ gửi Báo cáo bản mềm (file) về Cục KTKĐCLGD qua địa chỉ email: thi-ts2016@moet.edu.vn

4. In các mẫu, ký, đóng dấu xác nhận của Giám đốc/ Hiệu trưởng gửi về địa chỉ: Phòng quản lý thi Tuyển sinh và Công nhận văn bằng, Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, số 30 Tạ Quang Bửu, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Mẫu 7 – Sheet 1: Đăng ký người dùng Hệ thống phần mềm quản lý thi THPT quốc gia

Tên trường:.....

TT (1)	Mã trường (2)	Họ và tên (3)	Ngày sinh (4)	Giới tính (5)	Chức danh/ chức vụ (6)	Đơn vị công tác trong trường (7)	Số CMND (8)	Số điện thoại (9)	Email (10)
1			/ /						
2			/ /						

Yêu cầu điền đầy đủ thông tin vào các cột: (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10).

Mẫu 8 – Sheet 2: Thông tin ngành đào tạo

Tên trường:.....

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)	
				theo xét KQ thi THPT QG	theo đề án tuyển sinh riêng	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
1													
2													

Ghi chú: - Yêu cầu điền đầy đủ thông tin vào các cột: (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9).

- Cột Mã ngành (3), Tên ngành (4): Quy định theo Thông tư số 15/VBHN-BGDĐT.
- Cột Chỉ tiêu (5): Là tổng chỉ tiêu của tất cả các phương thức tuyển sinh.
- Mã tổ hợp: Quy định trong Sheet 3 file đính kèm.
- Môn chính: Nếu không quy định môn chính thì để trống ô này.

Ngày tháng năm 2016

Xác nhận của Lãnh đạo đơn vị

Kiểu file: Excel .XLS hoặc .XLSX

Quy định cách đặt tên File dữ liệu:

Mã trường_Tên trường.XLS (ví dụ: Trường ĐH Bách khoa Hà Nội: **BKA_DH Bach khoa Ha Noi.XLS**)

Mẫu 7. Đăng ký người dùng Hệ thống phần mềm quản lý thi THPT quốc gia

Tên trường:

TT (1)	Mã trường (2)	Họ và tên (3)	Ngày sinh (4)	Giới tính (5)	Chức danh/ chức vụ (6)	Đơn vị công tác trong trường (7)	Số CMND (8)	Số điện thoại (9)	Email (10)
1			/ /						
2			/ /						

Yêu cầu điền đầy đủ thông tin vào các cột: (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10).

Người lập biểu

Họ và tên:

Điện thoại:

Di động:

..... Ngày Tháng năm 2016

Xác nhận của Lãnh đạo đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 8. Thông tin ngành đào tạo**Tên trường:**

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)	
				theo xét KQ thi THPT QG	theo đề án tuyển sinh riêng	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1													
2													

Ghi chú: - Yêu cầu điền đầy đủ thông tin vào các cột: (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9).

- Cột Mã ngành (3), Tên ngành (4): Quy định theo Thông tư số 15/VBHN-BGDĐT.
- Cột Chỉ tiêu (5): Là tổng chỉ tiêu của tất cả phương thức tuyển sinh.
- Mã tổ hợp: Quy định trong Sheet "Bảng tổ hợp môn xét tuyển".
- Môn chính: Nếu không quy định môn chính thì để trống ô này.

Người lập biểu

Họ và tên:

Điện thoại:

Di động:

..... Ngày Tháng năm 2016

Xác nhận của Lãnh đạo đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

BẢNG TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN SINH ĐH, CĐ

TT	Tổ hợp	Mã tổ hợp môn
Các tổ hợp môn theo các khối thi truyền thống		
1	Toán, Vật lí, Hóa học	A00
2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01
3	Toán, Hóa học, Sinh học	B00
4	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00
5	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01
6	Ngữ văn, Toán, Tiếng Nga	D02
7	Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp	D03
8	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	D04
9	Ngữ văn, Toán, Tiếng Đức	D05
10	Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật	D06
Các tổ hợp môn mới		
11	Toán, Vật lí, Sinh học	A02
12	Toán, Vật lí, Lịch sử	A03
13	Toán, Vật lí, Địa lí	A04
14	Toán, Hóa học, Lịch sử	A05
15	Toán, Hóa học, Địa lí	A06
16	Toán, Lịch sử, Địa lí	A07
17	Toán, Sinh học, Lịch sử	B01
18	Toán, Sinh học, Địa lí	B02
19	Toán, Sinh học, Ngữ văn	B03
20	Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01
21	Ngữ văn, Toán, Hóa học	C02
22	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	C03
23	Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04
24	Ngữ văn, Vật lí, Hóa học	C05

25	Ngữ văn, Vật lí, Sinh học	C06
26	Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử	C07
27	Ngữ văn, Hóa học, Sinh học	C08
28	Ngữ văn, Vật lí, Địa lí	C09
29	Ngữ văn, Hóa học, Lịch sử	C10
30	Ngữ văn, Hóa học, Địa lí	C11
31	Ngữ văn, Sinh học, Lịch sử	C12
32	Ngữ văn, Sinh học, Địa lí	C13
33	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07
34	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08
35	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	D09
36	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10
37	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh	D11
38	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh	D12
39	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh	D13
40	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14
41	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15
42	Toán, Địa lí, Tiếng Đức	D16
43	Toán, Địa lí, Tiếng Nga	D17
44	Toán, Địa lí, Tiếng Nhật	D18
45	Toán, Địa lí, Tiếng Pháp	D19
46	Toán, Địa lí, Tiếng Trung	D20
47	Toán, Hóa học, Tiếng Đức	D21
48	Toán, Hóa học, Tiếng Nga	D22
49	Toán, Hóa học, Tiếng Nhật	D23
50	Toán, Hóa học, Tiếng Pháp	D24
51	Toán, Hóa học, Tiếng Trung	D25
52	Toán, Vật lí, Tiếng Đức	D26
53	Toán, Vật lí, Tiếng Nga	D27
54	Toán, Vật lí, Tiếng Nhật	D28

55	Toán, Vật lí, Tiếng Pháp	D29
56	Toán, Vật lí, Tiếng Trung	D30
57	Toán, Sinh học, Tiếng Đức	D31
58	Toán, Sinh học, Tiếng Nga	D32
59	Toán, Sinh học, Tiếng Nhật	D33
60	Toán, Sinh học, Tiếng Pháp	D34
61	Toán, Sinh học, Tiếng Trung	D35
62	Toán, Lịch sử, Tiếng Đức	D36
63	Toán, Lịch sử, Tiếng Nga	D37
64	Toán, Lịch sử, Tiếng Nhật	D38
65	Toán, Lịch sử, Tiếng Pháp	D39
66	Toán, Lịch sử, Tiếng Trung	D40
67	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Đức	D41
68	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nga	D42
69	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nhật	D43
70	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp	D44
71	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung	D45
72	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Đức	D46
73	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Nga	D47
74	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Nhật	D48
75	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Pháp	D49
76	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Trung	D50
77	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Đức	D51
78	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Nga	D52
79	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Nhật	D53
80	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Pháp	D54
81	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Trung	D55
82	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Đức	D56
83	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Nga	D57
84	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Nhật	D58

85	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Pháp	D59
86	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Trung	D60
87	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Đức	D61
88	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nga	D62
89	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nhật	D63
90	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp	D64
91	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung	D65
Tổ hợp các môn thi theo khối truyền thống các ngành năng khiếu		
92	Ngữ văn, Năng khiếu vẽ NT 1, Năng khiếu vẽ NT 2	H00
93	Toán, Ngữ văn, Vẽ MT	H01
94	Ngữ văn, Năng khiếu Âm nhạc 1, Năng khiếu Âm nhạc 2	N00
95	Ngữ văn, Toán, Đọc diễn cảm, Hát	M00
96	Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT	T00
97	Toán, Vật lí, Vẽ Mỹ thuật	V00
98	Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật	V01
99	Ngữ văn, NK SKĐA 1, NK SKĐA 2	S00
100	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu báo chí	R00
101	Toán, Vật lí, Kỹ thuật nghề	K00

Chữ viết tắt

- NK - Năng khiếu
- NT - Nghệ thuật
- MT - Mỹ thuật
- TDTT - Thể dục thể thao
- SKĐA - Sân khấu điện ảnh